



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)
PHYSICO CHEMICAL MEASUREMENT LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 036

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 31/10/2019 (Annex of decision: 807.2019/QĐ-VPCNCL date 31/10/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 15/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/10/1999

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 036**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 474.2018/ QĐ-VPCNCL ngày 25 tháng 9 năm 2018. ✓

Nơi nhận: ✓

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 807.2019/QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 10 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**
Phòng đo lường Hóa lý.

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**
Physico chemical Measurement Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality.**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Trương Thanh Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Huỳnh Trọng Nghĩa	Các phép hiệu chuẩn được công nhận của Phòng đo lường Hóa lý/
2.	Trần Quang Hiếu	<i>All accredited calibrations of Physico chemical Measurement Laboratory</i>

Số hiệu/ Code: **VILAS 036**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **15/8/2021**

Địa chỉ/ Address: **Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

7 Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Địa điểm /Location: **Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

7 Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: **(84-251) 383 6212**

Fax: **(84-251) 383 6298**

E-mail: **tn-cskh@quatest3.com.vn**

Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Hóa lý**

Field of calibration: *Physico chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Máy đo nồng độ ô xy hòa tan (DO) <i>Dissolved Oxygen meters</i>	(0 ~ 20) mg/L	QTHC/KT3 04:2017	0,7 %
2	Máy đo hàm lượng nhu cầu ôxy hóa học (COD) <i>Chemical Oxygen Demand Meters</i>	(0 ~ 150) mg/L	QTHC/KT3 29:2017	3 %
		(150 ~ 1500) mg/L		1,5 %
3	Máy đo chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total Suspended Solid Meters</i>	(0 ~ 1000) mg/L	QTHC/KT3 91:2017	2,5 %
4	Máy đo hàm lượng ion trong nước <i>Ion Selective Electrodes Meters</i>	(0 ~ 10) mg/L	QTHC/KT3 91:2017	4 %
		(10 ~ 1000) mg/L		2 %
5	Máy đo hàm lượng chất rắn trong nước <i>Dissolved Solid Meters</i>	(0 ~ 90) %	QTHC/KT3 91:2017	0,1 %
6	Máy đo độ ẩm <i>Moisture Meters</i>	(0 ~ 100) %	QTHC/KT3 55:2017	0,5 %
7	Máy đo ORP <i>Oxidation Reduction Potential Meters</i>	(0 ~ 600) mV	QTHC/KT3 53:2017	0,5 %
8	Phương tiện đo nhiệt độ và độ ẩm không khí <i>Air thermohygrometer</i>	(0 ~ 100) %RH	QTHC/KT3 58:2018	2 % RH
		(15 ~ 40) °C		0,3 °C
		(5 ~ 15; 40~50) °C		0,4 °C
9	Nhớt kế mao quản thủy tinh đo độ nhớt động học <i>Glass capillary kinematic viscometer</i>	(0 ~ 1000) mm ² /s	QTHC/KT3 56:2017	0,5 %
		(1000 ~ 20.000) mm ² /s		1 %
10	Máy đo độ nhớt động lực <i>Dynamic viscometer</i>	(0 ~ 100) Pa.s	QTHC/KT3 57:2018	0,5 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
11	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS (x) <i>Spectrophotometer</i>	(240 ~ 880) nm	QTHC/KT3 059:2018	0,3 nm
		2 AU		0,0077 AU
		1 AU		0,0059 AU
		0,3 AU		0,0033 AU
		0,03 AU		0,0026 AU
12	Máy đo độ dẫn điện <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 200) μ S/cm	QTHC/KT3 54:2018	3 %
		(0 ~ 120) mS/cm		1 %
13	Máy đo pH <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	QTHC/KT3 53:2017	0,02 pH
14	Máy đo độ đục <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4000) NTU	QTHC/KT3 90:2013	7 %
15	Tỷ trọng kế <i>Hydrometer</i>	(600 ~ 2000) kg/m ³	QTHC/KT3 88:2018	0,2 kg/m ³
16	Cốc đo độ nhớt <i>Viscosity cup</i>	(4 ~ 1800) mm ² /s	QTHC/KT3 93:2018	1,5 %
17	Dụng cụ đo tốc độ gió <i>Wind Speed Meter</i>	(0,5 ~ 30) m/s	QTHC/KT3 116:2015	2 %
18	Máy đo hàm lượng khí <i>Gas Analysers</i>	O ₂ (0 ~ 100) %	QTHC/KT3 117:2015	3 %
		CO (0 ~ 6) %		3 %
		CO ₂ (0 ~ 15) %		3 %
		SO ₂ (0 ~ 4000) ppm		3 %
		NO (0 ~ 4000) ppm		3 %
		H ₂ S (0 ~ 100) ppm		3 %
		CH ₄ (0 ~ 2,5) %		3 %
		C ₄ H ₁₀ (0 ~ 1,0) %		3 %
		H ₂ (0 ~ 1000) ppm		3 %
		NH ₃ (0 ~ 200) ppm		3 %

HỘI NHẬP ƯỚN

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
19	Máy đo độ màu <i>Color meter</i>	(0 ~ 600) CU	QTHC/KT3 160:2017	5 %
20	Máy đo hàm lượng chlorine trong nước <i>Chlorine Meters</i>	(0 ~ 100) mg/L	QTHC/KT3 165:2018	4 %

Chú thích/ Note:

- QTHC/KT3: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*
- (x) : Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

